

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU

NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22/02/2023
Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22/02/2023
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2023
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	
Ông Trần Việt Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2023
Bà Dương Thị Tú Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 133.626.063.626 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9.943.902.071 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.854.421.455	42.811.247.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	564.296.187	10.408.781.872
111	1. Tiền		564.296.187	10.408.781.872
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.741.639.085	18.129.216.862
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.876.780.021	18.135.991.697
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	180.119.590	287.929.950
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	886.470.383	895.929.756
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.201.730.909)	(1.190.634.541)
140	IV. Hàng tồn kho	09	9.191.771.331	9.123.172.312
141	1. Hàng tồn kho		9.192.708.454	9.558.578.407
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(435.406.095)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.356.714.852	5.150.075.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	155.063.531	314.415.805
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.201.342.195	3.835.351.068
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		101.457.838.445	112.670.874.863
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	5.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		19.245.390.615	30.314.480.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.245.390.615	30.309.966.678
222	- Nguyên giá		125.294.971.774	164.188.841.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.049.581.159)	(133.878.875.140)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	4.513.873
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(30.486.127)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		170.000.000	326.363.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		170.000.000	326.363.804
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	82.030.030.508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.417.322	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.417.322	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		117.312.259.900	155.482.121.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.938.323.526	64.846.192.996
310	I. Nợ ngắn hạn		25.798.323.526	64.726.192.996
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	282.480.727	10.666.497.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.368.008.912	16.149.009.552
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	153.259.198	31.783.736
314	4. Phải trả người lao động		869.912.529	1.151.966.026
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108.727.272	3.030.303
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.573.286.148	3.493.191.210
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	21.442.648.740	33.230.714.781
330	II. Nợ dài hạn		140.000.000	120.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	140.000.000	120.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.373.936.374	90.635.928.912
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	91.373.936.374	90.635.928.912
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(133.626.063.626)	(134.364.071.088)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(134.364.071.088)	(131.375.313.944)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		738.007.462	(2.988.757.144)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.312.259.900	155.482.121.908

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	418.524.836.971	888.233.726.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	47.288.713	15.293.975
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		418.477.548.258	888.218.432.236
11	4. Giá vốn hàng bán	22	410.483.745.837	881.983.421.121
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.993.802.421	6.235.011.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.570.881.094	7.071.213.779
22	7. Chi phí tài chính	24	2.657.160.355	2.036.637.379
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.010.008.420	2.024.054.913
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.166.864.461	809.915.335
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.469.734.710	15.731.302.844
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.270.923.989	(5.271.630.664)
31	11. Thu nhập khác	27	1.627.538.850	5.859.983.172
32	12. Chi phí khác	28	2.160.455.377	3.577.109.652
40	13. Lợi nhuận khác		(532.916.527)	2.282.873.520
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		738.007.462	(2.988.757.144)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		738.007.462	(2.988.757.144)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		738.007.462	(2.988.757.144)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.729.902.887	5.209.038.241
03	- Các khoản dự phòng		(423.372.604)	(726.595.146)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.287.882	(83.611.766)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.081.147.094)	(6.950.266.252)
06	- Chi phí lãi vay		2.010.008.420	2.024.054.913
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.980.313.047)	(3.516.137.154)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.005.490.282	(10.755.720.632)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		365.869.953	(465.035.160)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.038.277.786)	23.168.017.714
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.934.952	(298.722.705)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.010.008.420)	(2.029.770.806)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.505.304.066)	6.102.631.257
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.950.000)	(40.909.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.260.243.063	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.316.879.241	6.950.266.252
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.495.172.304	6.909.356.993
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		266.441.078.918	657.741.356.249
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(278.283.105.059)	(664.888.420.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.842.026.141)	(7.147.064.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.852.157.903)	5.864.924.089

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.408.781.872	4.540.648.050
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.672.218	3.209.733
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>564.296.187</u>	<u>10.408.781.872</u>

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 77 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 98 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 133.626.063.626 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 9.943.902.071 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.931.019	12.951.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	559.365.168	10.395.830.620
	<u>564.296.187</u>	<u>10.408.781.872</u>



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	Giá gốc	31/12/2023		01/01/2023	
		Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	51,50
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	51,50
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	35,00
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	35,00
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	12,00
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	12,00
	82.030.030.508	-	98,50	82.030.030.508	98,50

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Năm 2023		Năm 2022	
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	1.853.985.600		1.853.985.600	
Cổ tức được chia				
Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai	254.695.000		227.885.000	
Cổ tức được chia				

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh Bất động sản

HÒA T
CÔNG T
QUẢN L
PHÂN
CÔNG T
2023

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.597.230.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.596.000	-	8.415.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	-	4.048.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	-	2.125.200	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	-	-	1.306.250	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	-	1.149.500	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	-	836.000	-
	1.591.566.401	-	1.615.110.351	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	-	-	9.975.976.630	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên	-	-	6.251.578.200	-
Công ty TNHH Sơn Châu	60.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	225.213.620	(155.358.787)	293.326.516	(144.262.419)
	285.213.620	(155.358.787)	16.520.881.346	(144.262.419)
	1.876.780.021	(155.358.787)	18.135.991.697	(144.262.419)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	3.021.590	-	-	-
	3.021.590	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
Công ty Khai Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoàng Hưng Minh	-	-	63.153.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	-	-	40.000.000	-
Các đối tượng khác	4.482.000	-	12.160.950	-
	177.098.000	(172.616.000)	287.929.950	(172.616.000)
	180.119.590	(172.616.000)	287.929.950	(172.616.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	5.727.236	-	14.053.190	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	6.987.025	-	3.120.444	-
	<u>886.470.383</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>895.929.756</u>	<u>(873.756.122)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	6.987.025	-	3.120.444	-
Các đối tượng khác	5.727.236	-	19.053.190	-
	<u>886.470.383</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>895.929.756</u>	<u>(873.756.122)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	172.003.337	16.644.550	172.003.337	27.740.918
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	16.644.550	55.481.837	27.740.918
Trả trước cho người bán	172.616.000	-	172.616.000	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Phải thu khác	873.756.122	-	873.756.122	-
Amprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	1.218.375.459	16.644.550	1.218.375.459	27.740.918

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	12.277.272	-
Công cụ, dụng cụ	603.669.520	-	876.658.445	-
Thành phẩm	8.589.038.934	(937.123)	8.669.642.690	(435.406.095)
	9.192.708.454	(937.123)	9.558.578.407	(435.406.095)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	106.333.990.132	52.673.392.204	4.395.190.655	786.268.827	164.188.841.818					
- Mua trong năm	-	81.950.000	-	-	81.950.000					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.768.849.180)	(36.313.546.764)	(231.050.000)	(662.374.100)	(38.975.820.044)					
Số dư cuối năm	104.565.140.952	16.441.795.440	4.164.140.655	123.894.727	125.294.971.774					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	87.541.806.437	41.252.568.500	4.312.639.708	771.860.495	133.878.875.140					
- Khấu hao trong năm	2.701.013.029	1.955.728.352	64.491.384	4.156.249	4.725.389.014					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.312.274.617)	(30.367.563.168)	(222.723.193)	(652.122.017)	(32.554.682.995)					
Số dư cuối năm	88.930.544.849	12.840.733.684	4.154.407.899	123.894.727	106.049.581.159					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	18.792.183.695	11.420.823.704	82.550.947	14.408.332	30.309.966.678					
Tại ngày cuối năm	15.634.596.103	3.601.061.756	9.732.756	-	19.245.390.615					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.137.135.583 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.796.541.146 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã trích khấu hao hết có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 35.000.000 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 4.513.873 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	16.590.000	124.001.612
Chi phí bảo hiểm	69.733.880	55.669.081
Chi phí đánh giá, chứng nhận	41.999.999	112.449.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.739.652	22.295.114
	<u>155.063.531</u>	<u>314.415.805</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.417.322	-
	<u>7.417.322</u>	<u>-</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	-	48.600.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	124.683.620	124.683.620	44.333.140	44.333.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	-	10.923.800	10.923.800
	<u>124.683.620</u>	<u>124.683.620</u>	<u>103.856.940</u>	<u>103.856.940</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	-	-	7.115.563.150	7.115.563.150
Công ty Cổ phần SGD Hàng hóa Việt Nam	-	-	2.895.189.419	2.895.189.419
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin	-	-	202.500.000	202.500.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	45.383.220	45.383.220	115.549.848	115.549.848
Các đối tượng khác	112.413.887	112.413.887	233.838.031	233.838.031
	<u>157.797.107</u>	<u>157.797.107</u>	<u>10.562.640.448</u>	<u>10.562.640.448</u>
	<u>282.480.727</u>	<u>282.480.727</u>	<u>10.666.497.388</u>	<u>10.666.497.388</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	13.862.000.000
	<u>-</u>	<u>13.862.000.000</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	1.336.249.412	2.090.387.152
Các đối tượng khác	31.759.500	196.622.400
	<u>1.368.008.912</u>	<u>2.287.009.552</u>
	<u>1.368.008.912</u>	<u>16.149.009.552</u>



111
HI P
NG
G M
A
-T

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	23.964.640	-	347.963.039	-	218.668.481	-	218.668.481	-	-	-	153.259.198
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	2.288.583.174	-	2.288.583.174	-	2.288.583.174	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.000.000	-	2.665.000	-	4.665.000	-	4.665.000	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	5.819.096	-	-	-	5.819.096	-	5.819.096	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-
	1.000.309.126	31.783.736	2.642.211.213	2.642.211.213	2.520.735.751	2.520.735.751	1.000.309.126	1.000.309.126	153.259.198			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	12.912.210	-	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.081.525.643	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.120.000.000	999.000.000	999.000.000	999.000.000
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.708.371	63.000.000	63.000.000	63.000.000
	1.573.286.148	3.493.191.210	3.493.191.210	3.493.191.210
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	140.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	24.985.155.075	24.985.155.075	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	-	3.050.803.900	3.050.803.900	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	33.230.714.781	33.230.714.781	238.459.080.043	250.247.146.084	21.442.648.740	21.442.648.740
	<u>33.230.714.781</u>	<u>33.230.714.781</u>	<u>266.495.039.018</u>	<u>278.283.105.059</u>	<u>21.442.648.740</u>	<u>21.442.648.740</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202300563 ngày 23/05/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 23/05/2023 đến ngày 23/05/2024;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSĐBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 15.817.257.540 VND và 230.360 USD, tương đương 5.625.391.200 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(131.375.313.944)	93.624.686.056
Lỗi trong năm trước	-	(2.988.757.144)	(2.988.757.144)
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912
Lãi trong năm nay	-	738.007.462	738.007.462
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(133.626.063.626)	91.373.936.374

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	Phẩm chất	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
Nhân maccađamia nhận gia công	Tốt	Kg	191.280,00	-
c) Ngoại tệ các loại				
			31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)			936,82	1.357,89
d) Nợ khó đòi đã xử lý				
			31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)			6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)			1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)			1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)			450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)			386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)			86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác			20.794.557	20.794.557
			10.909.500.934	10.909.500.934

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	384.107.358.761	868.307.773.832
Doanh thu bán thành phẩm	15.137.942.489	9.922.232.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.279.535.721	10.003.719.586
	418.524.836.971	888.233.726.211
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	57.397.374.647	526.918.674.860

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	47.288.713	14.450.279
Hàng bán bị trả lại	-	843.696
	47.288.713	15.293.975
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	23.048.517	8.032.222

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	383.858.187.912	867.017.300.652
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.284.606.190	7.190.798.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.775.420.707	8.529.658.517
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(434.468.972)	(754.336.065)
	410.483.745.837	881.983.421.121

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào	85.936.256.728	288.259.791.790
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.198.641	8.395.652
Lãi bán hàng trả chậm	84.018.846	14.380.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.308.680.600	6.941.870.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.983.007	22.955.077
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	83.611.766
	9.570.881.094	7.071.213.779

Trong đó: Nhận từ các bên liên quan

	-	14.380.684
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.010.008.420	2.024.054.913
Lãi mua hàng trả chậm	490.634.930	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	110.229.123	12.582.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.287.882	-
	2.657.160.355	2.036.637.379

Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan

	490.634.930	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.078.286	7.009.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.466.668	9.466.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.649.273	763.979.893
Chi phí khác bằng tiền	117.670.234	29.459.237
	1.166.864.461	809.915.335
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	394.930.727	863.278.379

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.183.711	33.450.901
Chi phí nhân công	7.625.866.830	7.374.549.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.191.102	336.208.350
Chi phí dự phòng	11.096.368	27.740.919
Thuế, phí, và lệ phí	2.294.248.174	5.710.707.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.975.236	230.463.973
Chi phí khác bằng tiền	2.028.173.289	2.018.182.315
	12.469.734.710	15.731.302.844
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	368.402.097	458.494.334

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	-	5.587.708.667
Thu nhập từ bán phế liệu	283.617.033	272.274.505
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	1.192.740.000	-
Thu nhập khác	151.181.817	-
	1.627.538.850	5.859.983.172
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	44.178.060	570.413.531

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	235.732.147	-
Các khoản bị phạt	724.442	4.000.000
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	1.916.681.405	2.263.285.856
Chi phí thuê mặt bằng	-	1.298.266.520
Chi phí khác	7.317.383	11.557.276
	2.160.455.377	3.577.109.652

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	738.007.462	(2.988.757.144)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.929.313.435	3.444.383.596
- Chi phí không hợp lệ	1.929.313.435	2.014.644.386
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	1.429.739.210
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.316.352.818)	(7.001.973.851)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.308.680.600)	(6.941.870.600)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(7.672.218)	(60.103.251)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.649.031.921)	(6.546.347.399)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.264.370.959	6.436.679.103
Chi phí nhân công	12.862.737.951	13.231.678.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.813.221.482	1.878.748.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.284.590.463	8.702.856.475
Chi phí khác bằng tiền	2.391.101.457	2.367.916.470
	40.616.022.312	32.617.879.239

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.365.168	-	-	559.365.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.734.135.495	5.000.000	-	1.739.135.495
	<u>2.293.500.663</u>	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.298.500.663</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.395.830.620	-	-	10.395.830.620
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.013.902.912	-	-	18.013.902.912
	<u>28.409.733.532</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.409.733.532</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	21.442.648.740	-	-	21.442.648.740
Phải trả người bán, phải trả khác	1.855.766.875	140.000.000	-	1.995.766.875
	<u>23.298.415.615</u>	<u>140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.438.415.615</u>

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	33.230.714.781	-	-	33.230.714.781
Phải trả người bán, phải trả khác	14.159.688.598	120.000.000	-	14.279.688.598
	<u>47.390.403.379</u>	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>47.510.403.379</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	266.441.078.918	657.741.356.249
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	278.283.105.059	664.888.420.410

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhon Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.397.374.647	526.918.674.860
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	57.284.655.118	438.397.720.691
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	5.090.909	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	-	1.273.148
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	12.126.633
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	4.793.822
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	5.185.185	4.074.074
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	28.987.879	73.013.130
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	9.000.000	4.145.455
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.309.091
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	2.153.165
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	14.269.091
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	1.512.997
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	2.211.280
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	15.909.091
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	88.384.163.192
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	19.455.556	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.048.517	8.032.222
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	17.573.148	865.741
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	509.091	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	-	63.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	-	171.111
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	165.509
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	325.926
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	2.120.722	6.333.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	900.000	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	1.945.556	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	66.204
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	-	40.741



Mua hàng hóa, vật tư	85.936.256.728	288.259.791.790
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	85.117.794.510	32.651.287.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	292.500.000	351.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	-	255.257.504.480
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	525.962.218	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	14.380.684
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	14.380.684
Chi phí tài chính	490.634.930	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	490.634.930	-
Chi phí bán hàng	394.930.727	863.278.379
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	394.930.727	863.278.379
Chi phí quản lý doanh nghiệp	368.402.097	458.494.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	231.002.097	254.494.334
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	137.400.000	204.000.000
Thu nhập khác	44.178.060	570.413.531
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	497.213.531
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	-	7.200.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	44.178.060	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.045.440.000	837.530.000
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	2.119.865.630	1.681.049.636

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2024